

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC PHÊ DUYỆT MIỄN, GIẢM VÀ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021
VÀ NGHỊ ĐỊNH 97/2023 NGÀY 31/12/2023 CỦA CHÍNH PHỦ - NĂM HỌC 2024 - 2025 (TỪ THÁNG 9 - 12/2024)

STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND				Lớp	Tổng số thời gian học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định			Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn(Các xã, trừ các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ)					Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%	Giảm	Tổng cộng	
					Khu vực I	Khu vực II, II									
1	Kiều Việt Anh	Thạch Thắt 2-Tân Hà		60.000			6A1	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
2	Nguyễn Đại Nghĩa	Thạch Tân - Tân Hà		60.000			6A1	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
3	Vũ Vinh Huy	Tân Trung - Tân Hà		60.000			6A1	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Khuyết tật
4	Nguyễn Văn Gia Bảo	Tân Lập - Đan Phượng		60.000			6A1	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Thôn khó khăn
5	Nguyễn Bảo Nam	Thạch Thắt 2-Tân Hà		60.000			6A5	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo

STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND				Lớp	Tổng số thời gian học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định			Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn(Các xã, trừ các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ)					Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%	Giảm	Tổng cộng	
					Khu vực I	Khu vực II, II									
6	Nguyễn Nhật Nguyên	Phúc Hưng - Phúc Thọ		60.000			6A5	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
7	Nguyễn Nhật Quỳnh Như	Phúc Thọ 2 - Tân Hà		60.000			6A5	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
8	K' Ánh	Tân Lập - Đan Phượng		60.000			6A5	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Thôn khó khăn
9	Phan Huy Ngộ	Tân Trung - Tân Hà		60.000			6A6	4	240.000	240.000	-	-	0	240.000	Khuyết tật
10	Lê Tính Quốc Toàn	Phúc Hưng - Phúc Thọ		60.000			7A1	4	240.000	240.000	-	-	0	240.000	Hộ nghèo
11	Vũ Trần Ngọc Tranh	Tân Lập - Đan Phượng		60.000			7A1	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Thôn khó khăn
12	Trương Đăng Mạnh Tuấn	Phi Tô - Tân Thanh		60.000			7A1	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Thôn khó khăn
13	Phan Thanh Lam	Phúc Thọ 2 - Tân Hà		60.000			7A2	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo

STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND				Lớp	Tổng số thời gian học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định			Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn(Các xã, trừ các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ)					Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%	Giảm	Tổng cộng	
					Khu vực I	Khu vực II, II									
14	Phan Kiều Huyền Trang	Thạch Thất 1- Tân Hà		60.000			7A2	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
15	Trần Tuấn Anh	Tân Lập - Đan Phượng		60.000			7A2	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Thôn khó khăn
16	Bùi Gia Ninh	Ryông- Phi Tô		60.000			7A3	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Thôn khó khăn
17	Kiều Bích Anh Thư	Thạch Thất 2- Tân Hà		60.000			7A3	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
18	Tào Thiên Ý	Tân Lập - Đan Phượng		60.000			7A5	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Thôn khó khăn
19	Nguyễn Ngọc Tiền	Phúc Hưng - Tân Hà		60.000			7A6	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
20	Lê Tinh Lan Hương	Phúc Hưng - Tân Hà		60.000			8A1	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
21	Chu Thị Thanh Trúc	Thạch Thất 1- Tân Hà		60.000			8A1	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo

STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND				Lớp	Tổng số thời gian học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định			Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn(Các xã, trừ các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ)					Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%	Giảm	Tổng cộng	
					Khu vực I	Khu vực II, II									
22	Nguyễn Thị Kim Ngân	Thạch Tân - Tân Hà		60.000			8A3	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
23	Phạm Thị Thu An	Phúc Thanh - Phúc Thọ		60.000			8A4	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
24	Nguyễn Hữu Minh Phước	Thạch Thất 2- Tân Hà		60.000			8A4	4	240.000	240.000	-	-	0	240.000	Khuyết tật
25	Nguyễn Phương Ngọc Đan	Phúc Hưng - Phúc Thọ		60.000			8A5	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
26	Cầm Thị Khánh Băng	Phúc Tân - Tân Hà		60.000			8A6	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
27	Nguyễn Đặng Ngọc Minh	Phúc Thọ 1 - Tân Hà		60.000			9A2	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Không nguồn nuôi dưỡng
28	Nguyễn Hoàng Diệp Ánh	Thạch Thất 1- Tân Hà		60.000			9A3	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
29	Đình Nguyễn Khánh An	Phúc Thạch - Liên Hà		60.000			9A5	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo

STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND				Lớp	Tổng số thời gian học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định			Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn(Các xã, trừ các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ)					Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%	Giảm	Tổng cộng	
					Khu vực I	Khu vực II, II									
30	Nguyễn Văn Quốc Bảo	Phúc Hưng - Tân Hà		60.000			9A5	4	240.000	240.000		-	0	240.000	Hộ nghèo
31	Nguyễn Nhật Khánh Nam	Phúc Thọ 2 - Tân Hà		60.000			6A1	4	120.000	-		120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
32	Nguyễn Thị Bích Thủy	Phúc Thạch - Liên Hà		60.000			6A2	4	120.000	-		120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
33	Nguyễn Thị Kim Dung	Đan Phượng 1 - Tân Hà		60.000			6A3	4	120.000	-		120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
34	Phạm Đỗ Yến Nhi	Phúc Tân - Tân Hà		60.000			6A3	4	120.000	-		120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
35	Đặng Ngọc Hân	Tân Đức - Tân Hà		60.000			6A6	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
36	Nguyễn Dương Như Ngọc	Đan Phượng 1 - Tân Hà		60.000			6A6	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
37	Đặng Đình Tuyên	Phúc Thọ 1 - Tân Hà		60.000			7A2	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo

STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND				Lớp	Tổng số thời gian học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định			Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn(Các xã, trừ các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ)					Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%	Giảm	Tổng cộng	
					Khu vực I	Khu vực II, II									
38	Đỗ Hoàng Gia Bảo	Phúc Thanh - Phúc Thọ		60.000			7A3	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
39	Nguyễn Tiến Dũng	Phúc Thọ - Liên Hà		60.000			7A4	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
40	Phạm Thị Ngọc Yến	Thạch Tân - Tân Hà		60.000			7A5	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
41	Châu Phan Quỳnh Như	Phúc Tân - Tân Hà		60.000			7A6	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
42	Huỳnh Đăng Khoa	Thạch Thất 1- Tân Hà		60.000			7A7	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
43	Bùi Quang Tùng	Phúc Thọ 2 - Tân Hà		60.000			8A2	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
44	Tạ Thị Thùy Dung	Phúc Thọ 2 - Tân Hà		60.000			8A3	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
45	Lê Ngọc Kiều Như	Mỹ Hà - Hoài Đức		60.000			8A4	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo

STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND				Lớp	Tổng số thời gian học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định			Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn(Các xã, trừ các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ)					Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%	Giảm	Tổng cộng	
					Khu vực I	Khu vực II, II									
46	Phan Kiều Tường Vy	Tân Hòa - Tân Văn		60.000			8A5	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
47	Phùng Thị Bích Trâm	Thạch Tân - Tân Hà		60.000			8A5	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
48	Nguyễn Thị Như Ý	Phúc Tân - Tân Hà		60.000			8A6	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
49	Nguyễn Hoàng Huy	Đan Phượng 1 - Tân Hà		60.000			9A1	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
50	Bùi Bảo Uyên Nhi	Phúc Thọ 1 - Tân Hà		60.000			9A1	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
51	Nguyễn Hương Kỳ Anh	Thạch Thất 1- Tân Hà		60.000			9A2	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
52	Nguyễn Mạnh Dũng	Thống Nhất - Đan Phượng		60.000			9A4	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
53	Vũ Công Lập	Phúc Thọ 2 - Tân Hà		60.000			9A5	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo

STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND				Lớp	Tổng số thời gian học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định			Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn(Các xã, trừ các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ)					Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%	Giảm	Tổng cộng	
					Khu vực I	Khu vực II, II									
54	Đặng Duy Hòa	Phúc Thọ 2 - Tân Hà		60.000			9A5	4	120.000	-	-	120.000	120.000	120.000	Hộ cận nghèo
Tổng cộng									10.080.000	7.200.000	-	2.880.000	2.880.000	10.080.000	

Danh sách này gồm có: 54 học sinh

Tân Hà, ngày 19 tháng 10 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Hằng

Nguyễn Hữu Trạch